**UBND phường Hoài Hảo**
**Mã QHNS: 1066618**

**Biểu số 115/CK TC-NSNN**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/ 2016 của Bộ Tài chính)*

# ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG

**Quý 1 Năm 2024**

*Đơn vị tính: đồng*

| Khoản mục | Dự toán | | | Quyết toán | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX | Tổng số | ĐTPT | TX |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **Tổng chi ngân sách xã** | **10.423.000.000** | **4.000.000.000** | **6.423.000.000** | **1.346.231.764** | | **1.346.231.764** | **12,92** | | **20,96** |
| 1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tư an toàn xã hội | 440.680.000 | | 440.680.000 | 99.458.900 | | 99.458.900 | 22,57 | | 22,57 |
| - Chi dân quân tự vệ | 261.912.000 | | 261.912.000 | 74.684.900 | | 74.684.900 | 28,52 | | 28,52 |
| - Chi trật tư an toàn xã hội | 178.768.000 | | 178.768.000 | 24.774.000 | | 24.774.000 | 13,86 | | 13,86 |
| 2. Chi giáo dục | 79.000.000 | | 79.000.000 | | | | | | |
| 3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | | | | | | | | | |
| 4. Chi y tế | | | | | | | | | |
| 5. Chi văn hóa, thông tin | 451.000.000 | 280.000.000 | 171.000.000 | 68.609.000 | | 68.609.000 | 15,21 | | 40,12 |
| 6. Chi phát thanh, truyền hình | 195.000.000 | 155.000.000 | 40.000.000 | 5.886.560 | | 5.886.560 | 3,02 | | 14,72 |
| 7. Chi thể dục, thể thao | 40.000.000 | | 40.000.000 | 18.350.000 | | 18.350.000 | 45,88 | | 45,88 |
| 8. Chi bảo vệ môi trường | 52.000.000 | | 52.000.000 | 250.000 | | 250.000 | 0,48 | | 0,48 |
| 9. Chi các hoạt động kinh tế | 3.562.972.000 | 3.162.972.000 | 400.000.000 | 173.631.605 | | 173.631.605 | 4,87 | | 43,41 |
| - Giao thông | 1.518.177.000 | 1.448.177.000 | 70.000.000 | 47.100.000 | | 47.100.000 | 3,1 | | 67,29 |
| - Nông - lâm - thủy lợi - hải sản | 180.000.000 | 50.000.000 | 130.000.000 | 99.944.000 | | 99.944.000 | 55,52 | | 76,88 |
| - Thị chính | 1.864.795.000 | 1.664.795.000 | 200.000.000 | 26.587.605 | | 26.587.605 | 1,43 | | 13,29 |
| - Thương mại, du lịch | | | | | | | | | |
| - Các hoạt động kinh tế khác | | | | | | | | | |
| 10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.897.988.000 | 402.028.000 | 4.495.960.000 | 955.593.699 | | 955.593.699 | 19,51 | | 21,25 |
| Trong đó: Quỹ lương | | | | 908.457.421 | | 908.457.421 | | | |
| 10.1. Quản lý Nhà nước | 2.798.249.000 | 402.028.000 | 2.396.221.000 | 512.616.949 | | 512.616.949 | 18,32 | | 21,39 |
| 10.2. Hội đồng nhân dân | 218.488.000 | | 218.488.000 | 32.814.000 | | 32.814.000 | 15,02 | | 15,02 |
| 10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam | 616.221.000 | | 616.221.000 | 127.947.720 | | 127.947.720 | 20,76 | | 20,76 |
| 10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | 334.185.000 | | 334.185.000 | 83.949.210 | | 83.949.210 | 25,12 | | 25,12 |
| 10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM | 172.553.000 | | 172.553.000 | 33.883.920 | | 33.883.920 | 19,64 | | 19,64 |
| 10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ | 171.555.000 | | 171.555.000 | 33.667.930 | | 33.667.930 | 19,63 | | 19,63 |
| 10.7. Hội Cựu chiến binh | 153.003.000 | | 153.003.000 | 18.630.000 | | 18.630.000 | 12,18 | | 12,18 |
| 10.8. Hội Nông dân | 159.634.000 | | 159.634.000 | 35.041.970 | | 35.041.970 | 21,95 | | 21,95 |
| 10.9. Hội Chữ Thập đỏ | 25.200.000 | | 25.200.000 | 5.400.000 | | 5.400.000 | 21,43 | | 21,43 |
| 10.10. Hội Người cao tuổi | 98.500.000 | | 98.500.000 | 5.400.000 | | 5.400.000 | 5,48 | | 5,48 |
| 10.11. Hội khuyến học | 25.200.000 | | 25.200.000 | 5.400.000 | | 5.400.000 | 21,43 | | 21,43 |
| 10.12. Hội Cựu tù chính trị | 25.200.000 | | 25.200.000 | 5.400.000 | | 5.400.000 | 21,43 | | 21,43 |
| 10.13. Chi hỗ trợ khác (nếu có) | 100.000.000 | | 100.000.000 | 55.442.000 | | 55.442.000 | 55,44 | | 55,44 |
| 11. Chi cho công tác xã hội | 112.860.000 | | 112.860.000 | 24.452.000 | | 24.452.000 | 21,67 | | 21,67 |
| - Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác | 67.608.000 | | 67.608.000 | 16.902.000 | | 16.902.000 | 25 | | 25 |
| - Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa | | | | | | | | | |
| - Trợ cấp xã hội | | | | | | | | | |
| - Khác | 45.252.000 | | 45.252.000 | 7.550.000 | | 7.550.000 | 16,68 | | 16,68 |
| 12. Chi khác | 404.000.000 | | 404.000.000 | | | | | | |
| 13. Dự phòng | 187.500.000 | | 187.500.000 | | | | | | |
| 14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | | | | | | | | | |
| 15. Chi nộp ngân sách cấp trên | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |